

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4084/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 933/TTr-SLĐTBXH ngày 21/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, như sau:

Tổng số hộ dân toàn tỉnh: 336.169 hộ, trong đó:

- Số hộ nghèo: 9.492 hộ, chiếm tỷ lệ: 2,82%.
- Số hộ cận nghèo: 16.516 hộ, chiếm tỷ lệ: 4,91%

(chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục I**TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2020***(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Thái Nguyên	86.566	592	0,68	714	0,82
2	Thành phố Sông Công	18.160	267	1,47	387	2,13
3	Thị xã Phổ Yên	43.913	720	1,64	1.691	3,85
4	Huyện Phú Bình	40.286	1.200	2,98	2.805	6,96
5	Huyện Phú Lương	27.379	701	2,56	1.912	6,98
6	Huyện Đại Từ	51.235	1.367	2,67	2.295	4,48
7	Huyện Đồng Hỷ	23.966	1.198	5,00	2.133	8,90
8	Huyện Định Hóa	26.608	1.717	6,45	2.309	8,68
9	Huyện Võ Nhai	18.056	1.730	9,58	2.270	12,57
Toàn tỉnh		336.169	9.492	2,82	16.516	4,91

Phụ lục II
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2020	Hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Hộ nghèo cuối năm		Tỷ lệ giảm
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ rơi từ cận nghèo xuống hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
A	B	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6</i>	<i>7=6/12</i>	<i>8</i>	<i>9=8/12</i>	<i>10</i>	<i>11=10/12</i>	<i>12=2-4+6+8+10</i>	<i>13=12/1</i>	<i>14</i>
1	TP Thái Nguyên	86.566	803	0,97	249	31,01	4	0,68	21	3,55	13	2,20	592	0,68	0,28
2	TP Sông Công	18.160	357	2,00	112	31,37	0	0,00	18	6,74	4	1,50	267	1,47	0,53
3	TX Phở Yên	43.913	1.035	2,43	343	33,14	1	0,14	17	2,36	10	1,39	720	1,64	0,79
4	Huyện Phú Bình	40.286	1.819	4,62	746	41,01	0	0,00	75	6,25	52	4,33	1.200	2,98	1,64

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2020	Hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Hộ nghèo cuối năm		Tỷ lệ giảm
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ rơi từ cận nghèo xuống hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
5	Huyện Phú Lương	27.379	1.121	4,12	440	39,25	0	0,00	13	1,85	7	1,00	701	2,56	1,56
6	Huyện Đại Từ	51.235	2.146	4,20	803	37,42	0	0,00	22	1,61	2	0,15	1.367	2,67	1,53
7	Huyện Đồng Hỷ	23.966	2.014	8,54	825	40,96	0	0,00	2	0,17	7	0,58	1.198	5,00	3,54
8	Huyện Định Hóa	26.608	2.570	9,70	871	33,89	0	0,00	3	0,17	15	0,87	1.717	6,45	3,25
9	Huyện Võ Nhai	18.056	2.476	13,63	771	31,14	0	0,00	14	0,81	11	0,64	1.730	9,58	4,05
Toàn tỉnh		336.169	14.341	4,35	5.160	35,98	5	0,05	185	1,95	121	1,27	9.492	2,82	1,53

Phụ lục III-A

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO NĂM 2020*(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo rơi xuống nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	I	2	3	4	5=4/2	6	7=6/12	8	9=8/12	10	11=10/12	12 = 2-4+6+8+10	13=12/1
I	Khu vực thành thị	101 675	1 063	1,08	326	30,67	4	0,51	34	4,32	12	1,52	787	0,77
1	TP Thái Nguyên	64 705	419	0,68	130	31,03	3	0,97	12	3,87	6	1,94	310	0,48
2	TP Sông Công	13 228	212	1,64	62	29,25	0	0,00	15	8,93	3	1,79	168	1,27
3	TX Phổ Yên	7 073	63	0,93	22	34,92	1	2,17	3	6,52	1	2,17	46	0,65
4	Huyện Phú Bình	2 466	69	2,81	21	30,43	0	0,00	3	5,66	2	3,77	53	2,15

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo rơi xuống nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
5	Huyện Phú Lương	3 375	62	1,84	17	27,42	0	0,00	0	0,00	0	0,00	45	1,33
6	Huyện Đại Từ	5 522	109	2,00	28	25,69	0	0,00	0	0,00	0	0,00	81	1,47
7	Huyện Đồng Hỷ	2 265	49	2,21	27	55,10	0	0,00	0	0,00	0	0,00	22	0,97
8	Huyện Định Hóa	1 954	57	2,93	12	21,05	0	0,00	1	2,17	0	0,00	46	2,35
9	Huyện Võ Nhai	1 087	23	2,12	7	30,43	0	0,00	0	0,00	0	0,00	16	1,47
II	Khu vực nông thôn	234 494	13 278	5,73	4 834	36,41	1	0,01	151	1,73	109	1,25	8 705	3,71
1	TP Thái Nguyên	21 861	384	1,80	119	30,99	1	0,35	9	3,19	7	2,48	282	1,29
2	TP Sông Công	4 932	145	2,81	50	34,48	0	0,00	3	3,03	1	1,01	99	2,01

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm								Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo rơi xuống nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
3	TX Phổ Yên	36 840	972	2,71	321	33,02	0	0,00	14	2,08	9	1,34	674	1,83
4	Huyện Phú Bình	37 820	1 750	4,74	725	41,43	0	0,00	72	6,28	50	4,36	1 147	3,03
5	Huyện Phú Lương	24 004	1 059	4,44	423	39,94	0	0,00	13	1,98	7	1,07	656	2,73
6	Huyện Đại Từ	45 713	2 037	4,46	775	38,05	0	0,00	22	1,71	2	0,16	1 286	2,81
7	Huyện Đồng Hỷ	21 701	1 965	9,20	798	40,61	0	0,00	2	0,17	7	0,60	1 176	5,42
8	Huyện Định Hóa	24 654	2 513	10,24	859	34,18	0	0,00	2	0,12	15	0,90	1 671	6,78
9	Huyện Võ Nhai	16 969	2 453	14,37	764	31,15	0	0,00	14	0,82	11	0,64	1 714	10,10
Toàn tỉnh		336 169	14 341	4,35	5 160	35,98	5	0,05	185	1,95	121	1,27	9 492	2,82

Phụ lục III-B

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6</i>	<i>7=6/10</i>	<i>8</i>	<i>9=8/10</i>	<i>10=2-4+6+8</i>	<i>11=10/1</i>
I	Khu vực thành thị	101 675	1 419	1,46	399	28,12	1	0,08	220	17,73	1.241	1,22
1	TP Thái Nguyên	64 705	373	0,60	114	30,56	1	0,30	70	21,21	330	0,51
2	TP Sông Công	13 228	290	2,25	99	34,14	0	0,00	54	22,04	245	1,85
3	TX Phổ Yên	7 073	144	2,12	40	27,78	0	0,00	16	13,33	120	1,70
4	Huyện Phú Bình	2 466	157	6,40	49	31,21	0	0,00	28	20,59	136	5,52

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
5	Huyện Phú Lương	3 375	61	1,81	14	22,95	0	0,00	1	2,08	48	1,42
6	Huyện Đại Từ	5 522	222	4,07	32	14,41	0	0,00	19	9,09	209	3,78
7	Huyện Đồng Hỷ	2 265	54	2,43	18	33,33	0	0,00	18	33,33	54	2,38
8	Huyện Định Hóa	1 954	85	4,37	17	20,00	0	0,00	11	13,92	79	4,04
9	Huyện Võ Nhai	1 087	40	3,68	16	40,00	0	0,00	3	11,11	27	2,48
II	Khu vực nông thôn	234 494	19 885	8,57	7 925	39,85	8	0,05	3 307	21,65	15.275	6,51
1	TP Thái Nguyên	21 861	486	2,28	186	38,27	0	0,00	84	21,88	384	1,76
2	TP Sông Công	4 932	159	3,19	52	32,70	0	0,00	35	24,65	142	2,88
3	TX Phở Yên	36 840	1 980	5,52	711	35,91	2	0,13	300	19,10	1.571	4,26

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
4	Huyện Phú Bình	37 820	3 561	9,65	1 590	44,65	2	0,07	696	26,08	2.669	7,06
5	Huyện Phú Lương	24 004	2 375	9,95	859	36,17	0	0,00	348	18,67	1.864	7,77
6	Huyện Đại Từ	45 713	2 766	6,06	940	33,98	4	0,19	256	12,27	2.086	4,56
7	Huyện Đông Hy	21 701	2 861	13,40	1 351	47,22	0	0,00	569	27,37	2.079	9,58
8	Huyện Định Hóa	24 654	3 241	13,20	1 439	44,40	0	0,00	428	19,19	2.230	9,05
9	Huyện Võ Nhai	16 969	2 449	14,34	797	32,54	0	0,00	591	26,35	2.243	13,22
Toàn tỉnh		336 169	21 304	6,47	8 324	39,07	9	0,05	3 527	21,36	16 516	4,91

Phụ lục IV

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 4084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=7/3</i>	<i>9</i>	<i>10=9/3</i>	<i>11</i>	<i>12=11/3</i>
I	Khu vực thành thị	101 675	8 198	787	0,77	766	21	105	13,34	352	44,73	26	3,30
1	TP Thái Nguyên	64 705	5 432	310	0,48	297	13	37	11,94	171	55,16	2	0,65
2	TP Sông Công	13 228	111	168	1,27	163	5	2	1,19	80	47,62	5	2,98

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ (%)
3	TX Phổ Yên	7 073	215	46	0,65	45	1	9	19,57	24	52,17	2	4,35
4	Huyện Phú Bình	2 466		53	2,15	53	0		0,00	25	47,17	6	11,32
5	Huyện Phú Lương	3 375	59	45	1,33	45	0	13	28,89		0,00	3	6,67
6	Huyện Đại Từ	5 522	634	81	1,47	81	0	14	17,28	43	53,09	6	7,41
7	Huyện Đồng Hỷ	2 265	327	22	0,97	22	0	8	36,36	12	54,55	0	0,00
8	Huyện Định Hóa	1 954	811	46	2,35	44	2	14	30,43	14	30,43	2	4,35

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ (%)
9	Huyện Võ Nhai	1 087	609	16	1,47	16	0	8	50,00	8	50,00	0	0,00
II	Khu vực nông thôn	234 494	83 896	8 705	3,71	8 432	273	4 967	57,06	2 561	29,42	181	2,08
1	TP Thái Nguyên	21 861	4 249	282	1,29	247	35	57	20,21	116	41,13	6	2,13
2	TP Sông Công	4 932	538	99	2,01	95	4	5	5,05	58	58,59	1	1,01
3	TX Phổ Yên	36 840	3 601	674	1,83	670	4	95	14,09	334	49,55	16	2,37
4	Huyện Phú Bình	37 820	3 355	1 147	3,03	1 111	36	160	13,95	517	45,07	19	1,66

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ (%)
5	Huyện Phú Lương	24 004	13 976	656	2,73	656		445	67,84	195	29,73	20	3,05
6	Huyện Đại Từ	45 713	15 917	1 286	2,81	1 268	18	494	38,41	502	39,04	60	4,67
7	Huyện Đồng Hỷ	21 701	11 655	1 176	5,42	1 151	25	961	81,72	174	14,80	3	0,26
8	Huyện Định Hóa	24 654	18 299	1 671	6,78	1 584	87	1 246	74,57	351	21,01	44	2,63
9	Huyện Võ Nhai	16 969	12 306	1 714	10,10	1 650	64	1 504	87,75	314	18,32	12	0,70
Toàn tỉnh		336 169	92 094	9 492	2,82	9 198	294	5 072	53,43	2 913	30,69	207	2,18